

Phụ lục 6.2. NHU CẦU ĐẦU TƯ TRANG THIẾT BỊ, PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN CỦA BỆNH VIỆN

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên thiết bị theo định mức	Đơn vị	Số lượng định mức theo QĐ số 22/2022/QĐ-UBND và QĐ 29/2022/QĐ-UBND	Số lượng hiện có của đơn vị	Số lượng cần đầu tư			Đơn giá dự kiến	Thành tiền dự kiến			Ghi chú
					Tổng từ 2026-2035	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035		Tổng từ 2026-2035	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	
I	Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù											
1	Máy siêu âm tổng quát	Chiếc	2	2	1	1		1.250.000.000	1.250.000.000	1.250.000.000	0	
2	Máy xét nghiệm sinh hóa	Chiếc	2	1	1	1		550.000.000	550.000.000	550.000.000	0	
3	Máy xét nghiệm huyết học	Chiếc	2	1	1		1	425.000.000	425.000.000	0	425.000.000	
4	Máy theo dõi bệnh nhân (Máy Monitor)	Chiếc	1	1	1		1	109.200.000	109.200.000	0	109.200.000	
5	Máy điện tim	Chiếc	4	5	1		1	38.220.000	38.220.000	0	38.220.000	
6	Máy điện não	Chiếc	2	2	1	1		708.225.000	708.225.000	708.225.000	0	
7	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng)	Hệ thống	1		1		1	1.550.000.000	1.550.000.000	0	1.550.000.000	
8	Hệ thống nội soi Tai - Mũi - Họng	Hệ thống	1		1	1		380.000.000	380.000.000	380.000.000	0	
9	Bơm tiêm điện	Chiếc	5		1		1	43.500.000	43.500.000	0	43.500.000	
II	Trang thiết bị y tế chuyên dùng khác								0	0	0	
10	Bộ bàn, ghế khám nội soi Tai - Mũi - Họng	Chiếc	1		1	1		3.800.000	3.800.000	3.800.000	0	
11	Cân người lớn, trẻ em	Chiếc	4	4	3	3		2.000.000	6.000.000	6.000.000	0	
12	Ghế nha khoa (ghế khám răng)	Chiếc	1		1		1	250.000.000	250.000.000	0	250.000.000	
13	Giường bệnh các loại	Chiếc	150	150	50	50		8.000.000	400.000.000	400.000.000	0	
14	Hệ thống buồng điều trị oxy cao áp	Hệ thống	2		1	1		3.500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000	0	
15	Hệ thống lọc nước RO	Hệ thống	1	0	1	1		150.000.000	150.000.000	150.000.000	0	
16	Massage cầm tay	Chiếc	6	6	1	1		2.000.000	2.000.000	2.000.000	0	
17	Massage chân khô	Chiếc	3	3	3	3		2.000.000	6.000.000	6.000.000	0	
18	Máy chạy bộ cơ	Chiếc	4	1	3	3		20.000.000	60.000.000	60.000.000	0	
19	Máy đi bộ	Chiếc	10	4	6	4	2	93.500.000	561.000.000	374.000.000	187.000.000	
20	Máy điện phân	Chiếc	2		2	2		5.000.000	10.000.000	10.000.000	0	

STT	Tên thiết bị theo định mức	Đơn vị	theo QĐ số 22/2022/QĐ-UBND và QĐ 29/2022/QĐ-UBND	lượng hiện có của đơn vị	Tổng từ 2026-2035	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Đơn giá dự kiến	Tổng từ 2026-2035	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Ghi chú
I	Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù											
21	Máy đo huyết áp điện tử	Chiếc	5	6	2	0	2	1.050.000	2.100.000	0	2.100.000	
22	Máy đo lưu huyết não	Chiếc	2	2	1	1		571.000.000	571.000.000	571.000.000	0	
23	Máy đo nồng độ cồn	Chiếc	1		1	1		12.000.000	12.000.000	12.000.000	0	
24	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	2	1	1		1	600.000.000	600.000.000	0	600.000.000	
25	Máy hút đờm rãi	Chiếc	1	1	1	1		15.680.000	15.680.000	15.680.000	0	
26	Máy khí dung	Chiếc	5		2	2		5.200.000	10.400.000	10.400.000	0	
27	Máy li tâm	Chiếc	2	1	1	1		50.000.000	50.000.000	50.000.000	0	
28	Máy tập đa năng	Chiếc	1	1	1		1	100.000.000	100.000.000	0	100.000.000	
29	Máy tập phục hồi chức năng	Chiếc	5		2	2		80.000.000	160.000.000	160.000.000	0	
30	Máy tập tổng hợp	Chiếc	3		1	1		82.500.000	82.500.000	82.500.000	0	
31	Máy xét nghiệm điện giải	Chiếc	2	1	1	1		136.500.000	136.500.000	136.500.000	0	
32	Máy xét nghiệm đông máu	Chiếc	1		1	1		150.000.000	150.000.000	150.000.000	0	
33	Máy xét nghiệm đường huyết cầm tay	Chiếc	5		5	5		900.000	4.500.000	4.500.000	0	
34	Máy xét nghiệm nước tiểu	Chiếc	2	1	1	1		35.280.000	35.280.000	35.280.000	0	
35	Tủ đầu giường	Chiếc	150	120	80	80		1.350.000	108.000.000	108.000.000	0	
36	Tủ sấy dụng cụ	Chiếc	5	4	5	5		4.000.000	20.000.000	20.000.000	0	
37	Xe cáng	Chiếc	5	2	5	5		1.600.000	8.000.000	8.000.000	0	
38	Xe đạp đa năng	Chiếc	4	4	2	2		5.050.000	10.100.000	10.100.000	0	
39	Xe đạp tập phục hồi chức năng	Chiếc	7	4	4	4		50.600.000	202.400.000	202.400.000	0	
40	Máy tạo ô xy	Cái	3	2	1	1		42.500.000	42.500.000	42.500.000	0	
41	Máy đo nồng độ ô xy trong máu kèm phụ kiện (SPO2 kẹp tay)	Cái	5	5	2	2		16.000.000	32.000.000	32.000.000	0	
42	Thiết bị phòng cảm giác	Phòng	1	0					0	0	0	
43	Bộ điều khiển màu sắc	Bộ	1	0	1	1		231.000.000	231.000.000	231.000.000	0	
44	Bộ tạo hình ảnh trực quan	Bộ	1	0	1	1		280.000.000	280.000.000	280.000.000	0	
45	Bộ tạo hình ảnh	Bộ	1	0	1	1		185.000.000	185.000.000	185.000.000	0	
46	Bộ kết hợp bong bóng và màu sắc	Bộ	1	0	1	1		230.000.000	230.000.000	230.000.000	0	
47	Bộ ống bong bóng	Bộ	1	0	1	1		260.000.000	260.000.000	260.000.000	0	
48	Nguồn sáng 8 màu	Bộ	1	0	1	1		25.500.000	25.500.000	25.500.000	0	

STT	Tên thiết bị theo định mức	Đơn vị	theo QĐ số 22/2022/QĐ-UBND và QĐ 29/2022/QĐ-UBND	lượng hiện có của đơn vị	Tổng từ 2026-2035	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Đơn giá dự kiến	Tổng từ 2026-2035	Giai đoạn 2026-2030	Giai đoạn 2031-2035	Ghi chú
I	Trang thiết bị y tế chuyên dùng đặc thù											
49	Bầu trời đêm trong nhà	Bộ	1	0	1	1		126.000.000	126.000.000	126.000.000	0	
50	Bó sợi quang 150 và không có nguồn sáng	Bộ	1	0	1	1		37.800.000	37.800.000	37.800.000	0	
51	Bộ chuyển màu có âm thanh nhiều chế độ	Bộ	1	0	1	1		220.000.000	220.000.000	220.000.000	0	
52	Hệ thống phục hồi chức năng trí nhớ tự kỷ	Hệ thống	1	0	1	1		930.000.000	930.000.000	930.000.000	0	
53	Máy kích thích nuốt	Cái	1	0	1	1		75.000.000	75.000.000	75.000.000	0	
54	Máy ghi đa ký giấc ngủ	Cái	0		1	1		6.000.000	6.000.000	6.000.000	0	
55	Máy xét nghiệm máu lắng	Cái			1	1		396.000.000	396.000.000	396.000.000	0	
56	Máy đo điện não video	Cái	0	0	1		1	950.000.000	950.000.000	0	950.000.000	
58	Máy Doppler xuyên sọ		0	0	1	1		1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	0	
III	Xe cứu thương	Cái		2	1	1		2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	0	
	Tổng cộng								19.308.205.000	15.053.185.000	4.255.020.000	
Làm tròn số									19.308.000.000	15.053.000.000	4.255.000.000	